

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: UBND PHƯỜNG BIÊN GIANG

Chương: 799

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 4 NĂM 2024

(Theo Thông báo số /TB-UBND ngày /01/2025 của UBND phường Biên Giang)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện quý IV/2024	Lũy kế thực hiện	So sánh (%)	
					Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	2.456.000.000	1.573.476.503	5.697.876.474	64	
1	Dự toán giao đơn vị thu nộp ngân sách	1.095.000.000	245.755.562	1.190.235.282	22	
1.1	Phí, lệ phí	80.000.000	32.694.000	93.723.000	41	
1.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp khối hộ	850.000.000	212.657.428	965.515.748	25	
1.3	Thu từ hoa lợi công sản, đất công ích	75.000.000		59.342.400	-	
1.4	Thu khác ngân sách	90.000.000	404.134	71.654.134	0	
2	Giao phối hợp với Chi cục Thuế thu	1.361.000.000	1.327.720.941	4.507.641.192	98	
2.1	Lệ phí môn bài	31.000.000	9.600.000	49.250.000	31	
2.2	Thuế GTGT	900.000.000	888.695.803	3.018.254.497	99	
2.3	Thuế TTĐB					
2.4	Thuế thu nhập cá nhân	430.000.000	429.425.138	1.440.136.695	100	
II	Tổng dự toán chi	11.357.422.935	2.864.493.751	9.736.562.145	25	
	a. Nguồn thu được để lại đơn vị	77.253.000	12.492.900	77.253.000	16	
	b. Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.280.169.935	2.852.000.851	9.659.309.145	25	
	- Trong đó tiết kiệm chi thường xuyên 10%	363.099.000			-	
	- Trong năm tiết kiệm chi thường xuyên 5%	141.084.050			-	
	- Dự toán chi ngân sách (đã trừ tiết kiệm)	10.775.986.885	2.852.000.851	9.659.309.145	26	
1	Chi quản lý hành chính (UBND, Đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội)	8.145.774.554	2.048.348.570	7.261.199.298	25	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.616.549.963	684.861.253	3.033.026.561	19	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.435.872.591	1.363.487.317	4.228.172.737	31	
1.3	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng	93.352.000				
2	Chi quốc phòng	775.153.931	109.945.600	769.259.798	14	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	775.153.931	109.945.600	769.259.798	14	
2.3	Kinh phí cải cách tiền lương					
3	Chi an ninh	743.216.900	237.856.063	642.408.063	32	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	743.216.900	237.856.063	642.408.063	32	
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	215.435.000	122.301.000	140.180.000	57	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí y tế dự phòng	182.760.000	101.931.000	107.505.000	56	
4.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	32.675.000	20.370.000	32.675.000	62	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện quý IV/2024	Luỹ kế thực hiện	So sánh (%)	
					Dự toán	Cùng kỳ năm trước
5	Chi bảo đảm xã hội	423.612.000	101.808.000	423.142.000	24	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	423.612.000	101.808.000	423.142.000	24	
5.3	Kinh phí cải cách tiền lương					
6	Chi hoạt động kinh tế	21.500.000	12.750.000	21.500.000	59	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	21.500.000	12.750.000	21.500.000	59	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	318.493.000	195.481.600	282.967.600	61	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	318.493.000	195.481.600	282.967.600	61	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	85.842.000	20.080.518	71.692.886	23	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	85.842.000	20.080.518	71.692.886	23	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	19.579.500	3.429.500	19.579.500	18	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	19.579.500	3.429.500	19.579.500	18	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	27.380.000	-	27.380.000	-	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	27.380.000		27.380.000	-	
11	Chi khác ngân sách	-	-	-		
11.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-				
II	Nguồn vốn viện trợ	-				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-				

